

Bản án số: 01/2023/DS-ST

Ngày 13/01/2023

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và
yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Tăng.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Hưng.
Ông Lê Văn Nguyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2022/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2022/QĐST-HPT ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn:

1. Ông Lê Văn Kh., sinh năm 1965 (có mặt);
2. Bà Lê Thị S., sinh năm 1977 (có mặt);
3. Bà Lê Thị N., sinh năm 1981 (có mặt);
4. Bà Lê Thị L., sinh năm 1984 (có mặt);

Đều địa chỉ: Xóm N.Đ, thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th., sinh năm: 1993. Địa chỉ: Tổ dân phố N.X 2, phường M.K, quận B., Hà Nội. (có mặt)

* Bị đơn: Ông Lê Văn H., sinh năm 1973 (vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm N.Đ, thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Ngọc O. - Luật sư Công ty Luật TNHH COIC. Địa chỉ: Tầng 2 số 142 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội (vắng mặt).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn L1., sinh năm 1969 (vắng mặt);
2. Bà Nguyễn Thị M., sinh năm 1973 (vắng mặt);

Đều trú tại: Xóm N.Đ, thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

3. Ủy ban nhân dân huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T. - Chủ tịch (vắng mặt);

* Người làm chứng:

1. Ông Vũ Xuân T1., sinh năm: 1936 (vắng mặt);

2. Bà Lê Thị L2., sinh năm: 1972(vắng mặt);

3. Ông Lê Xuân P., sinh năm: 1955(vắng mặt);

4. Bà Lê Thị K1., sinh năm: 1958(vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

5. Ông Lê Minh T3., sinh năm: 1943(vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn H.Q, xã T.C, K.C, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, đồng nguyên đơn ông Lê Văn Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N., bà Lê Thị L. trình bày:

Vợ chồng cụ Lê Văn M1. và cụ Đỗ Thị S1. sinh được 06 con chung Lê Văn Kh., Lê Văn L1., (Lê Văn B1.); Lê Văn H., Lê Thị S., Lê Thị N. và Lê Thị L.. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Cụ M1. mất năm 2014, cụ S1. mất năm 2021.

Khi còn sống, cụ Lê Văn M1. và cụ Đỗ Thị S1. đã tạo lập được tài sản gồm: Bản đồ địa chính 299 không có sổ mục kê: Thửa đất số 725 tờ bản đồ số 02 diện tích 844 m² mang tên Lê Văn M1.. Bản đồ địa chính năm 1992: Thửa đất được tách thành 02 thửa: Thửa đất số 148 tờ bản đồ 03 diện tích 380 m² sổ mục kê mang tên Lê Văn M1. và thửa đất số 147 tờ bản đồ số 03 diện tích 289 m² sổ mục kê mang tên Lê Văn L1. (Lê Văn B1.). Bản đồ địa chính năm 2010: Thửa đất đứng tên cụ M1. được thể hiện tại thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 419,7 m² sổ mục kê và sổ địa chính mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M.. Năm 1994: UBND huyện Châu Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0656550, vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 1044 QSDĐ cấp ngày 30/11/1994 mang tên ông Lê Văn M1. thửa đất số 148 tờ bản đồ số 03 diện tích 380 m² trong đó Đất ở 300 m², đất vườn KTGD 80 m².

Ngày 22/10/2006 UBND xã T.C đã ký xác nhận biến động với nội dung ông Lê Văn M1. chuyển thừa kế quyền sử dụng đất thửa đất số 148 diện tích 380 m² tờ bản đồ số 03 cho con trai là Lê Văn H. sử dụng theo xác nhận UBND xã T.C ngày 07/5/2003.

Năm 2010 thực hiện dự án Vlap trên địa bàn xã T.C thì vợ chồng ông Lê Văn H., bà Nguyễn Thị M. được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện K.C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M. diện tích 419,7 m² trong đó ONT 339,7 m², LNQ 80,0 m².

Thời điểm cụ Lê Văn M1. còn sống, cụ M1. và cụ S1. có phân chia cho ông Lê Văn L1. ½ diện tích đất bằng 380 m²; ông Lê Văn H. ¼ diện tích đất bằng 190 m² và phần còn lại 190 m² trên đó có 03 gian nhà thì hai cụ quản lý sử dụng, sau khi hai cụ mất thì các con gồm Lê Văn Kh., Lê Thị S., Lê Thị N., Lê Thị L. làm nơi thờ cúng. Việc phân chia trên không lập thành văn bản. Khi cụ M1. mất, ông H. đã tự ý xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất có ngôi nhà 3 gian của bố mẹ để làm nơi thờ cúng, trái với ý nguyện của bố mẹ nên ông Lê Văn

Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N., bà Lê Thị L. khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện K.C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M. diện tích 419,7 m² và buộc ông Lê Văn H. phải trả lại toàn bộ diện tích 190 m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu không đủ điều kiện để đòi quyền sử dụng đất thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế phần diện tích đất 190m² theo pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn H. và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M. trình bày xác định diện và hàng thừa kế, thời điểm cụ M1. và cụ S1. chết cũng như di sản thừa kế như ông Kh., bà S., bà N., bà L. đã trình bày. Ông H., bà M. xác định khi cụ M1., cụ S1. còn sống đã lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư cho vợ chồng ông, bà toàn bộ diện tích đất và công trình trên đất. Việc tặng cho có triệu tập cuộc họp gia đình gồm ông L1., cháu Lam, ông Suốt, bà My, ông Bàng, ông Khang, bà Mậm, bà M. có mặt, tại cuộc họp mọi người đều đồng tình việc vợ chồng cụ M1., cụ S1. cho vợ chồng ông, bà toàn bộ thửa đất và công trình trên đất có biên bản được lập ngày 05/4/2003. Sau khi lập giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, bà M. đã xin xác nhận của trưởng thôn, sau đó lên UBND xã T.C xin xác nhận của cán bộ địa chính xã và chủ tịch xã, năm 2011 vợ chồng ông bà đã được UBND huyện K.C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H., bà M. xác định khi cụ M1., cụ S1. còn sống không nói về 190 m² trên đó có nhà 3 gian giao cho ông Kh., bà S., bà N., bà L. quản lý đề thờ cúng và không có việc bố mẹ chỉ cho vợ chồng ông 190 m² đất, vợ chồng ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn.

Ông Lê Văn L1. trình bày xác định diện và hàng thừa kế, thời điểm cụ M1. và cụ S1. chết cũng như di sản thừa kế như ông Kh., bà S., bà N., bà L. đã trình bày. Khi bố mẹ còn sống đã cho ông và ông H. một phần diện tích đất trên thửa đất của bố mẹ, còn lại 190 m² bố mẹ sử dụng trên đó có nhà 3 gian, khi bố mẹ mất không để lại di chúc, các con trong gia đình chưa họp bàn phân chia phần đất còn lại của ông bà. Phần đất bố mẹ cho ông năm 1988, ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất bố mẹ cho ông H. cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H. đã được cấp giấy chứng nhận cả phần đất 190 m² đất của ông bà là không đúng ý chí của bố mẹ. Đối với giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư ngày 05/4/2003 là không có thật, ông không ký tên trong giấy chuyển quyền này. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn. Trong trường hợp ông được hưởng di sản thừa kế thì kỷ phần của ông, tự nguyện nhường cho ông Kh., bà Xưa, bà N. và bà L. để làm nơi thờ cúng chung.

Ủy ban nhân dân huyện K.Ch: Về phía phong tài nguyên môi trường trình bày: Quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Lê Văn H., bà Nguyễn Thị M. là đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên về nội dung nguồn gốc sử dụng đất cần xác minh chính xác về nguồn gốc đất tặng cho hay tặng cho. Nếu nguồn gốc đất nhận thừa kế thì giấy chứng nhận cấp chưa đảm bảo theo quy định. Nếu nguồn gốc đất nhận tặng cho thì cơ bản đảm bảo.

Đối với việc đăng ký biến động quyền sử dụng đất ngày 22/10/2006 do ông Lê Văn Ph. chủ tịch UBND xã T.C ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là

không đúng quy định của pháp luật. UBND xã T.C không có thẩm quyền đăng ký biến động.

UBND huyện K.C yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Khi Tòa án giải quyết, xét xử, UBND huyện K.C đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Ủy ban nhân dân xã T.C cung cấp:

Việc biến động về diện tích đất của chủ sử dụng qua các thời kỳ đã được các chủ sử dụng kê khai và UBND xã đăng ký cấp giấy chứng nhận phù hợp với hiện trạng sử dụng và đã được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, hiện anh H. sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng mốc giới và ranh giới thửa đất đã xác định không có sự tranh chấp.

Quan điểm của UBND xã T.C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Xuân T1. xác định ông không viết giấy chuyển nhượng thừa kế đất thổ cư, cả bà Lê Thị L2., ông Vũ Xuân T1. và bà Lê Thị K1. đều xác định không tham gia cuộc họp gia đình cụ M1. và đều xác định cụ S1., cụ M1. không biết chữ. Ông Lê Xuân P. nguyên chủ tịch UBND xã T.C xác định sau khi có chữ ký của ông Lê Minh T3. cán bộ địa chính xã thì ông mới ký xác nhận vào giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư. Cả ông T3. và ông P. đều xác định cụ M1. và cụ S1. không có mặt tại UBND xã T.C để là thủ tục mà ai đó mang tờ giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư các ông không nhớ.

Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12 ngày 9 năm 2022 và Biên bản định giá tài sản ngày 12 tháng 9 năm 2022 xác định: Thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích hiện trạng 414,7 m². Trị giá là 414,7 m² x 5.500.000 đồng/m² = 2.280.850.000 đồng trong đó phần đất của vợ chồng cụ M1., cụ S1. quản lý là 190 m² và phần đất vợ chồng ông H. quản lý là 224,7 m².

Trên phần đất các bên tranh chấp có: Công trình gia đình cụ S1.: Nhà cấp 4 của cụ S1. xây dựng năm 2019 diện tích 26,3 m² = 18.410.000 đồng; Lán tôn của cụ S1. xây dựng năm 2019 diện tích 26,4 m² = 3.960.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 25,2 m² = 2.520.000 đồng; Hai trụ cổng xây dựng năm 2019, trị giá 600.000 đồng; Hai cánh cổng sắt hộp làm năm 2019 diện tích 3,7, trị giá là 500.000 đồng; Tường gạch xây dựng năm 2019 dài 8,27m, cao 1,6m diện tích 13,23 m² x 30.000 đồng = 396.900 đồng; Lán tôn xây dựng năm 2017 diện tích diện tích 22,8 m² = 3.420.000 đồng. Tổng trị giá: 26.386.000đ.

Ngoài ra các công trình do vợ chồng anh H. xây dựng gồm: Lán tôn xây dựng năm 2017 cao 2,9m, diện tích 15,9m² x 150.000 đồng = 2.385.000 đồng; Nhà vệ sinh, CTP mái tôn xây dựng năm 2017, cao 2,5 m, diện tích 28 m² x 600.000 đồng/m² = 16.800.000 đồng; 03 cây mít mỗi cây 370.000đ, tổng trị giá 1.110.000đ, 01 cây Xoài trị giá 700.000đ; 02 cây bưởi mỗi cây trị giá 550.000đ, tổng trị giá 1.10.000đ; Đoạn tường bao 4.35m trị giá 217.000đ. Tổng trị giá: 22.312.000đ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút yêu cầu đòi tài sản là quyền sử dụng 190m² đất nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7 m² vị trí thửa đất tại thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên, chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện

K.C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M. và chia di sản thừa kế phần diện tích đất 190m² theo pháp luật. Bà S., bà N. và bà L. tự nguyện nhường kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng cho ông Kh. đứng tên sử dụng, Số tiền án phí ông Kh. phải nộp sẽ được đối trừ với toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà phía nguyên đơn đã nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Về phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, về phía bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đến phiên tòa gây khó khăn cho việc xét xử. Về đường lối giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Kh., bà S., bà N., bà L..

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Ông Lê Văn Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N., bà Lê Thị L. khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên giải quyết chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện K.C đã cấp cho vợ chồng ông H. và bà M., nên quan hệ pháp luật tranh chấp là *“Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Hưng Yên theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn là anh H., người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Mỹ và UBND huyện K.C không có lý do nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là anh Luyện vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 và 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xử vắng mặt là phù hợp.

[1.3] Tại phiên tòa về phía nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đòi tài sản là quyền sử dụng 190m² đất nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7 m² vị trí thửa đất tại thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N., bà Lê Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số BI615773, sổ vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện K.C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M. diện tích 419,7 m². Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ mà UBND huyện K.C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, nhưng chưa làm rõ nguồn gốc thửa đất cũng như quá trình biến động chủ sử dụng dựa trên căn cứ pháp lý nào? Có đúng là ý chí của cụ M1. và cụ S1. về việc định đoạt quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H. và

bà M. không. Trong khi đó theo ông H. cho rằng cụ M1. và cụ Mỹ có tổ chức cuộc họp gia đình có sự tham gia chứng kiến của bà L2., ông T1. và anh Bé (Luyến) con trai cụ M1. và cụ S1., tuy nhiên những người trên đều xác định không tham gia cuộc họp gia đình cụ M1. và cụ S1. và đều xác định cụ M1. và cụ S1. không biết chữ. Mặt khác trong giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư có chữ ký của bà K1. là trưởng thôn, ông T3. làm địa chính xã và ông P. chủ tịch UBND xã T.C, nhưng bà K1., ông P. và ông T3. cũng không trực tiếp tham gia cuộc họp gia đình cụ S1., không được trực tiếp chứng kiến cụ S1. và cụ M1. ký vào biên bản. Bản thân quan điểm của cụ S1. khi còn sống được thể hiện trong vi bằng được văn phòng thừa phát lại phố Hiến lập ngày 11/11/2021 của cụ S1. và trong biên bản hòa giải tại UBND xã Minh Châu cũng xác định không có việc họp gia đình để cho vợ chồng ông H. và bà M. đất và cụ S1. cũng xác định cụ S1. và cụ M1. không biết chữ. Như vậy giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư ông H. và bà M. cho rằng là do cụ M1. và cụ S1. khi còn sống đã cho vợ chồng ông toàn bộ thừa đất là không khách quan, không phản ánh đúng ý chí của cụ S1. và cụ M1. nên không có giá trị pháp lý. Về phía ông H. và bà M. xác định ngoài giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư, ông H. và bà M. không có bất cứ chứng cứ nào xác định ông H. và bà M. được cụ M1. và cụ S1. cho toàn bộ thừa đất. Do đó việc UBND huyện căn cứ vào giấy chuyển quyền thừa kế đất thổ cư trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông H. và bà M. là không có căn cứ, nên yêu cầu của ông Kh., bà S., bà N. và bà L. khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận trên là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn

[2.2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ M1. mất năm 2014, cụ S1. mất năm 2021, theo quy định tại Điều 623 bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Như vậy tính từ thời điểm cụ S1. và cụ M1. mất chưa được 30 năm nên thời hiệu thừa kế vẫn còn.

[2.2.2] Về quyền yêu cầu chia thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận cụ S1. và cụ M1. có 6 người con là ông Kh., ông L1., ông H., bà N., bà L. và bà S., nên sáu người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quyền yêu cầu chia thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự.

[2.2.3] Về di sản thừa kế: Theo lời khai của nguyên đơn thì khi còn sống cụ M1. và cụ S1. có diện tích đất 760 m² (thực tế 747.7 m²). Khi cụ S1. và cụ M1. còn sống đã cho vợ chồng anh Luyến và vợ chồng anh H. một phần diện tích đất, phần diện tích còn lại 190 m² trên đất có ngôi nhà 3 gian cụ S1. và cụ M1. để lại làm nơi ở và sau này khi cụ S1. và cụ M1. chết để làm nơi thờ cúng chung, lời khai của các nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông L1. phù hợp với quan điểm của cụ S1. được thể hiện trong vi bằng được văn phòng thừa phát lại phố Hiến lập ngày 11/11/2021 của cụ S1. và quan điểm của cụ S1. được thể hiện trong biên bản hòa giải tại UBND xã T.C. Đối với việc ông H. cho rằng khi còn sống cụ M1. và cụ S1. đã cho ông toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được căn cứ chứng minh như phân tích tại mục [2.1] trên nên ý kiến trình bày của ông H. là không có căn cứ chấp nhận. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều xác định khi cụ M1. và cụ S1. chết không để lại di chúc, do đó yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần đất có diện 190m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7 m² vị trí thửa đất tại thôn

M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên và công trình do cụ M1. và cụ S1. xây dựng trên đất là có căn cứ chấp nhận. Theo biên bản định giá tài sản thì diện tích 190m² đất trị giá 1.045.000.000đ; công trình xây dựng trên đất bao gồm nhà, lán, tường bao, sân....Tổng trị giá: 26.386.000đ. Tổng di sản thừa kế của cụ M1. và cụ S1. là 1.071.386.000đ.

[2.3.4] Về diện và hàng thừa kế và cách chia thừa kế theo pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận cụ S1. và cụ M1. có 6 người con là anh Kh., anh L., anh H., chị N., chị Lê và chị S., nên sáu người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất có quyền hưởng di sản thừa kế ngang nhau. Các đương sự đều xác định khi cụ M1. và cụ S1. chết không để lại di chúc nên căn cứ vào quy định tại Điều 650 Bộ luật dân sự thì di sản thừa kế của cụ M1. và cụ S1. được chia thừa kế theo pháp luật. Mặc dù cụ M1. và cụ S1. mất tại các thời điểm khác nhau, tuy nhiên các thời điểm mở thừa kế không thay đổi về diện và hàng thừa kế, nên Hội đồng xét xử sẽ không chia thừa kế từng thời điểm mở thừa kế mà lấy di sản thừa kế chung của cụ M1. và cụ S1. để chia theo thừa kế theo pháp luật vẫn đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Xét thấy sau khi cụ S1. mất, ngày 15/11/2021, ông H. là người quản lý di sản nên trích một phần công sức trong việc trông nom quản lý di sản cho ông H. là 11.000.000đ tương ứng với 02 m² đất. Như vậy thừa kế còn lại của cụ S1. và cụ M1. còn lại là 1.060.386.000đ chia đều cho 6 kỷ phần, mỗi kỷ phần thừa kế được 176.731.000đ tương ứng với 32.13 m² đất. Đối với ông L1., bà S., bà N. và bà L. nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông Kh. nên cần chấp nhận sự tự nguyện của các đương sự. Như vậy tổng di sản ông Kh. được hưởng là 883.655.000đ; ông H. được hưởng 176.731.000đ và 11.000.000đ công sức. Tổng 187.731.000đ. Do đặc thù của thừa đất có thể chia được bằng quyền sử dụng đất và các bên đều có nguyện vọng được hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất, nên căn cứ vào khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử phân chia cho các đương sự được hưởng kỷ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất là phù hợp.

Đối với công trình do vợ chồng anh H. xây dựng và cây trồng trên phần đất giao cho ông Kh. bao gồm 2.3m² tường bao phía trước trị giá 115.000đ; phần diện tích công trình phụ (mái tôn) có diện tích 26.7m² trị giá 15.990.000đ; lán tôn diện tích 15.3 m² có trị giá: 2.290.000đ; 01 cây mít trị giá 370.000đ; 01 cây bưởi trị giá 550.000đ. Tổng trị giá: 19.315.500đ. giao cho ông Kh. được quyền sở hữu. Ông Kh. có trách nhiệm trả ông H. số tiền trên. Như vậy, số tiền ông H. còn lại được hưởng là: 883.655.000đ - 19.315.500đ = 864.339.500đ.

Ông Lê Văn H. được tổng số tiền là: 176.731.000đ (kỷ phần thừa kế) + 11.000.000đ (công sức) + 19.315.500đ (giá trị công trình xây dựng do ông Kh. trả) = 207.046.500đ, tương ứng với 37.6m² đất.

Việc chia bằng hiện vật được chia như sau:

Giao cho ông Lê Văn Kh. phần đất có diện tích 152.4m² trị giá: 838.200.000đ theo hình các điểm A,B,C,D,E,F,G,H,I và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng do cụ M1. và cụ S1. xây dựng bao gồm: Nhà cấp 4 diện tích 26,3 m² = 18.410.000 đồng; Lán tôn diện tích 26,4 m² = 3.960.000 đồng; Sân lát gạch đỏ diện tích 25,2 m² = 2.520.000 đồng; Hai trụ cổng trị giá 600.000 đồng; Hai cánh cổng sắt hộp diện tích 3,7, trị giá là 500.000 đồng; Tường gạch xây dựng dài 8,27m, cao 1,6m diện tích 13,23 m² trị giá 396.900 đồng; Lán tôn diện tích diện tích 22,8 m² = 3.420.000

đồng. Tổng trị giá: 26.386.000đ. Ngoài ra ông Khuyển còn được sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng trên phần đất được giao do vợ chồng ông H. trồng và xây dựng như trên.

Giao cho ông Lê Văn H. được sử dụng phần đất có diện tích 37.6 m² theo hình GKLH giáp phần đất hiện vợ chồng ông H. và bà M. đang sử dụng.

Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo

[4]. Về chi phí tố tụng: Ông Kh., bà S., bà N., bà L. tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp và không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí trên phần di sản được hưởng theo quy định của pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của bà S., bà N. và bà L. số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp được đối trừ với số tiền án phí ông Kh. phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 620, 623, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 100 Luật đất đai năm 2013;

- Khoản 5 Điều 26; Điều 34, 147 và Điều 244 Bộ luật tố tụng năm 2015;

- Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông Kh., bà S., bà N. và bà L. về việc kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất 190 m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7 m² vị trí thửa đất tại thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N. và bà Lê Thị L. cụ thể như sau:

2.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BI615773, số vào sổ cấp GCN: CH 05140 do UBND huyện K.C, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 04/10/2011 mang tên Lê Văn H., Nguyễn Thị M..

2.2. Xác định phần đất có diện tích 190m² nằm trong thửa đất số 173 tờ bản đồ số 20 diện tích 414,7 m² vị trí thửa đất tại thôn M.H, xã T.C, huyện K.C, tỉnh Hưng Yên và công trình trên đất do vợ chồng cụ S1. và cụ M1. xây dựng có tổng trị giá: 1.071.386.000đ là di sản thừa kế của cụ S1. và cụ M1. (hiện anh Lê Văn H. đang quản lý).

Trích công sức cho việc quản lý di sản cho ông Lê Văn H. 11.000.000đ tương ứng 2m² đất.

Chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất như sau:

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn L1., Lê Thị S., Lê Thị N. và Lê Thị L. nhường kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn Kh..

+ Giao cho ông Lê Văn Kh., bà Lê Thị S., bà Lê Thị N. và bà Lê Thị L. phần đất có diện tích 152.4m² theo hình các điểm A,B,C,D,E,F,G,H,I và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất bao gồm toàn bộ công trình xây dựng do cụ M1. và cụ S1. xây dựng và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng và cây trồng do vợ chồng ông H. xây dựng và trồng năm trên phần đất giao cho ông Kh..

+ Giao cho ông Lê Văn H. được quyền sử dụng phần đất có diện tích 37.6 m² theo hình GKLH giáp phần đất hiện vợ chồng ông H. và bà M. đang sử dụng.

Việc phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo

3. Về chi phí tố tụng: Ông Kh., bà S., bà N., bà L. tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp và không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Văn Kh. phải chịu 38.509.600 đồng. Đối trừ với số tiền 20.250.000đ tiền tạm ứng án phí ông Kh., bà S., bà N. và bà L. đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000099 ngày 16/6/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, ông Kh. còn phải nộp tiếp 18.259.600đ; Ông Lê Văn H. phải nộp 9.386.500đ.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục thi hành án tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng